TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2023/KDTM-PT Ngày 25-12-2023 V/v tranh chấp Hợp đồng kinh tế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Bích Diệp

Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hà Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng***: Ông Trương Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 34/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng kinh tế.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 27 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần Sản xuất B; địa chỉ trụ sở: Tổ 03, khu 2, phường Tràng Minh, quận K, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Phạm Hữu Duyệt; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ninh - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số 456 đường Nguyễn Văn Linh, phường Vĩnh Niệm, quận L, thành phố H (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/5/2023); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ trụ sở: Km 12+500 khu Toàn Thắng,

phường Hoà Nghĩa, quận D, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Văn Khiêm; chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Đồng Duy Bồng; địa chỉ: Thôn 3, xã Tú Sơn, huyện K, thành phố H (Giấy uỷ quyền số 04/QĐ-Cty ngày 14/12/2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Bùi Thị Thanh Hương - Luật sư Công ty Luật 1-5, thuộc đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B trình bày:

Công ty Cổ phần sản xuất B (sau đây gọi tắt là Công ty B) là đơn vị được UBND thành phố H cho phép thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất B Carton tại Thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, thành phố H theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 29-3-2022. Để thực hiện Dự án, Công ty B và Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28-4-2022 với nội dung: Công ty T (bên B) cung cấp cát san nền Dự án Nhà máy sản xuất B Carton tại thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, thành phố H cho Công ty B (bên A); đơn giá: 136.000 đồng/m^3, khối lượng tạm tính: 130.000 m^3; giá trị hợp đồng tạm tính: 17.680.000.000 đồng. Thời gian thực hiện là ngay sau khi các bên ký hợp đồng, tiến độ: Công ty T cung cấp đủ lượng cát san lấp vào mặt bằng theo hợp đồng cho Công ty B trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trước khi thực hiện hợp đồng, hai bên có khảo sát cao độ, hiện trạng và ký biên bản bàn giao các mốc giới chỉ giới của dự án, bàn giao bản vẽ khảo sát cao độ hiện trạng, cao độ hoàn thiện.

Về phương thức thực hiện và thanh toán hợp đồng: Trước khi bơm cát, kỹ thuật hai bên xác định các điểm đặt bàn lún để làm cơ sở tính khối lượng nghiệm thu cát, sau khi bên B hoàn thành bơm cát và khi cát khô cạn nước thì hai bên tiến hành xác định độ lún và đo nghiệm thu khối lượng cát trên cơ sở cốt mặt bằng địa hình hiện trạng đã được hai bên thống nhất. Sau khi ký kết hợp đồng bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền là 500.000.000 đồng và sẽ được trừ dần vào 3 lần thanh toán tiếp theo; cứ sau khi bên B cấp cho bên A được 10.000 m^3 cát được bên A xác nhận thì bên A sẽ thanh toán cho bên B 70% giá trị hàng hóa và trừ đi số tiền tạm ứng 30% cho đến khi hết tiền tạm ứng; 30% giá trị hàng hóa còn lại bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 60 ngày sau khi hai bên đã hoàn thành công tác nghiệm thu và bên B cung cấp cho bên A đầy đủ chứng từ, hóa đơn GTGT theo quy định hiện hành, đảm bảo tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ.

Vào ngày 28/4/2022, hai bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng số 01/2022/PL ngày 28/5/2022 kèm theo Hợp đồng số 01 điều chỉnh đơn giá tại Hợp đồng số 01 với nội dung: Lượng cát bên B đã thực hiện 2,5 vạn m^3 được tính theo đơn giá 136.000 đồng/m^3; do thị trường biến động giá bơm cát san nền cung cấp cho dự án hai bên thống nhất điều chỉnh đơn giá khối lượng cát thực hiện tiếp theo là 145.000 đồng/m^3. Đơn giá đã bao gồm thuế VAT 10%, thuế tài nguyên và toàn bộ các chi phí để bên B thực hiện hợp đồng.

Để có cơ sở thực hiện hợp đồng nêu trên, bên Công ty B và Công ty T đã ký kết "Biên bản bàn giao mặt bằng xây dựng, mốc định vị và mốc giới" thể hiện: Diện tích khu đất hiện trạng theo khảo sát thiết kế là 74.116,3m^2. Hai bên đã tiến hành bàn giao mặt bằng, cao độ trước khi thực hiện việc san lấp vào ngày 02/5/2022 có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của hai Công ty.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T không thực hiện bơm cát đúng tiến độ thời gian thỏa thuận. Đến hết ngày 30/6/2022, theo tính toán của Công ty B thì Công ty T mới chỉ thực hiện san lấp được khoảng 44.000 m^3 cát. Hai bên đã làm thủ tục nghiệm thu khối lượng cát đã thực hiện để thanh toán và tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng không thống nhất về phương thức và cách tính nên không tiến hành nghiệm thu được.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thanh toán cho Công ty T 4.500.000.000 đồng, bao gồm 1.500.000.000 đồng qua tài khoản của Công ty T và 3.000.000.000 đồng tiền mặt do ông Trần Văn Khiêm nhận. Công ty T mới thông khoản qua Ngân hàng 1.500.000.000 đồng và xuất hóa đơn GTGT cho 20.000 m^3 cát. Công ty B đã nhiều lần đôn đốc Công ty T hoàn thiện việc nghiệm thu khối lượng đã thực hiện theo nội dung hợp đồng để làm cơ sở thanh toán và hai bên thanh lý chấm dứt hợp đồng nhưng đến nay Công ty T vẫn không hợp tác. Thực tế hai bên đã dừng không thực hiện hợp đồng từ tháng 9/2022.

Đến ngày 6/10/2022, hai bên đã tổ chức tiến hành nghiệm thu khối lượng cát san lấp mặt bằng đã thực hiện, tuy nhiên do không thống nhất về phương thức tính toán khối lượng và thành phần tham gia không đúng (người tham gia không phải là người đại diện theo pháp luật của cả hai bên mà không được người đại diện theo pháp luật của cả hai bên uỷ quyền) nên kết quả đo khối lượng cát san lấp không được xác định thống nhất, không được hai Công ty xác nhận nên hai bên không tiến hành nghiệm thu được để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

Đến ngày 07/12/2022, Công ty B đã gửi Công văn số 07.12 đôn đốc Công ty T thực hiện thông khoản qua ngân hàng số tiền Công ty B đã tạm ứng; xuất hóa đơn GTGT khối lượng hoàn thành và hoàn công nghiệm thu khối lượng đã thực hiện để làm cơ sở thanh toán; thanh lý hợp đồng nhưng Công ty T không hợp tác để nghiệm thu khối lượng và thanh lý hợp đồng.

Do đó, Công ty B khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Chấm dứt hợp đồng Kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 do Công ty T vi phạm tiến độ thực hiện; đề nghị xuất hóa đơn GTGT khối lượng hoàn thành đầy đủ thủ tục theo nội dung hợp đồng và theo đúng quy định của pháp luật;

- Yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại phát sinh do việc vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ, chây ỳ không hoàn công nghiệm thu khối lượng để đến nay dự án không thực hiện được các bước tiếp theo, tổng giá trị thiệt hại là 2.360.284.000 đồng, bao gồm: Thiệt hại tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án đến nay là 8 tháng (từ tháng 7/2022 đến tháng 2/2023) là 107.535.500 đồng/tháng x 8 tháng =860.284.000 đồng (Đơn giá thuê đất theo thông báo số 1434/TB-CTHPH ngày 24-6-2021); Thiệt hại do tăng giá cát thị trường là 50.000m^3 x 30.000đ/m^3 = 1.500.000.000 đồng.

Đến ngày 07/6/2023, nguyên đơn Công ty B rút yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại 2.360.284.000 đồng theo đơn khởi kiện và thông báo thụ lý, chưa yêu cầu xác định về lỗi và các thiệt hại phát sinh; quá trình tiếp tục triển khai dự án xây dựng nhà máy, nếu sau này có đủ tài liệu chứng minh về lỗi của Công ty T dẫn đến thiệt hại phát sinh từ hợp đồng kinh tế trên Công ty B sẽ khởi kiện Công ty T bằng một vụ án khác.

Ngày 06/7/2023, Công ty B có thông báo số 01 gửi TAND quận Dương Kinh và Công ty T về việc chấm dứt hợp đồng kinh tế số 01/2022 ngày 28/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28/5/2022 ký với Công ty T để tiếp tục thi công mặt bằng san lấp do đã quá hạn hợp đồng 12 tháng 8 ngày trong khi dự án chỉ cho phép xây dựng trong thời gian 24 tháng.

Công ty B đề nghị Tòa án xác định khối lượng cát Công ty T đã san lấp cho Công ty B theo kết quả Tòa án đã tiến hành khảo sát thẩm định với khối lượng là 43.311,56 m^3. Giá thanh toán của khối lượng cát này được tính theo giá Hợp đồng và Phụ lục HĐ số 01/2022/PL. Cụ thể: Giá thanh toán là 136.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 25.000 m^3, giá thanh toán là 145.000 đồng/m^3 cát (đối với khối lượng 43.311,56m^3 – 25.000 m^3) là (136.000đ/m^3 x 25.000m^3) + (145.000đ/m^3 x 18.311,56 m^3) = 6.055.176.200 đồng. Trừ số tiền Công ty B đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty T 4.500.000.000 đồng, Công ty B đồng ý trả cho Công ty T số tiền cát còn lại là: 6.055.176.200 đồng – 4.500.000.000 đồng = 1.555.176.200 đồng khi chấm dứt hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Ông Trần Văn Khiêm - Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T trình bày:

Tại văn bản trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn cho rằng Công ty T không tiếp tục thực hiện bơm cát san lấp nguyên nhân là do Công ty B không nghiệm thu, không thanh toán tiền đối với khối lượng cát đã san lấp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn. Do Công ty B không thanh toán đúng hạn nên Công ty T dừng bơm cát theo thỏa thuận. Công ty B vi phạm hợp đồng về thanh toán dẫn đến việc hợp

đồng bị tạm dừng; đến ngày 28/6/2022, sau khi Công ty T ngừng cung cấp cát thì Công ty B mới thanh toán cho Công ty T tiếp số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau đó đến tháng 6 và tháng 10/2022, Công ty B mới tiếp tục thanh toán cho Công ty T số tiền 2.000.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty B đã thanh toán cho Công ty T số tiền 4.500.000.000 đồng có thể hiện bằng giấy viết tay và chuyển khoản.

Về yêu cầu phản tố, do trong thông báo thụ lý Công ty B có yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Công ty T mới có đơn về nội dung yêu cầu phản tố. Tuy nhiên đến nay Công ty B không yêu cầu thì Công ty T cũng không yêu cầu xác định lỗi dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại và không yêu cầu phản tố. Công ty T chỉ yêu cầu Toà án xác định lại đúng khối lượng cát mà Công ty T đã san lấp.

Công ty T có cung cấp tài liệu chứng cứ là các Phiếu giao nhận vật tư giữa Công ty T với Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư quốc tế Thành công và Công ty TNHH&XD Đoàn Vũ và yêu cầu triệu tập thêm 02 Công ty này là người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về khối lượng cát san lấp:

Tòa án đã tiến hành lựa chọn Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H để khảo sát, tính toán xác định khối lượng san lấp Dự án Nhà máy sản xuất B Carton tại thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, thành phố H (nơi các bên thực hiện hợp đồng). Tòa án đã thông báo cho Công ty B và Công ty T về việc lựa chọn Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H là đơn vị tiến hành khảo sát, xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất đồng ý với việc lựa chọn Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện. Sau khi thẩm định tại chỗ, Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện khảo sát và tính toán được tổng khối lượng cát san lấp cát tại vị trí thực hiện hợp đồng mà Công ty T đã thực hiện là 43.311,56 m^3 cát.

Sau khi nhận được kết quả khảo sát và tính toán khối lượng cát san lấp, phía Công ty T không đồng ý với kết quả do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện và đề nghị Tòa án khảo sát lại. Tòa án đã ra Thông báo số 10 ngày 26/7/2023 yêu cầu Công ty T là người yêu cầu khảo sát lại nộp tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc thẩm định lại tài sản. Tuy nhiên, đã hết thời hạn mà Tòa án yêu cầu, phía Công ty T không nộp tiền tạm ứng chi phí nên không tiến hành khảo sát lại được.

Tại Bán án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 422, 429 và 357 Bộ luật Dân sự; các điều 24, 50 Luật Thương mại; Nghị quyết 326 của

UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B về việc Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B và Công ty TNHH T. Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B thanh toán nghĩa vụ còn lại khi chấm dứt hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 cho Công ty TNHH T số tiền 1.555.176.200 (một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty TNHH T, có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà Cổ phần Sản xuất Ôtô và B phải thi hành cho đến khi thi hành xong, hàng tháng Cổ phần Sản xuất Ôtô và B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu của Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B về việc buộc Công ty TNHH T bồi thường thiệt hại số tiền là 2.360.284.000 (hai tỷ ba trăm sáu mươi triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023, bị đơn Công ty TNHH T có đơn kháng cáo. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số: 02/2023/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố H với lý do xác định sai khối lượng cát mà Công ty TNHH T đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B; có những nhận định sai về bản chất vụ việc, đánh giá chứng cứ không đúng.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày*: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Cách tính toán khối lượng cát san lấp đã được Công ty khảo sát có đủ năng lực thực hiện, nguyên đơn tuân thủ theo quy định của kết quả khảo sát. Về giá cát nguyên đơn khẳng định không đồng ý với mức giá 160.000 đồng/ m^3 và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyên đơn đồng ý với mức giá này.

- *Người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày*: Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại năng lực thực hiện việc khảo sát của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H và chấp nhận đề nghị thẩm định lại của bị đơn. Về giá cát 160.000 đồng/m^3, sau khi Công ty T xuất hoá

đơn, Công ty B không có ý kiến gì, không có văn bản thể hiện việc phản đối nên đương nhiên Công ty B chấp nhận với mức giá đó.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý cho đến khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Các bên ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đủ thẩm quyền và đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2005, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Về nội dung tranh chấp đối với khối lượng cát san lấp: Toà án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện dựa trên cao độ các bên đã bàn giao trước khi thực hiện hợp đồng để xác định được tổng khối lượng cát Công ty T đã san lấp là 43.311,56 m^3 là có căn cứ. Về giá cát san lấp khi chấm dứt hợp đồng: Tại Hợp đồng các bên đã thoả thuận giá cát san lấp là 136.000 đồng/m^3. Sau đó các bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28/5/2022 điều chỉnh giá cát. Cụ thể: Giá thanh toán là 136.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 25.000 m^3, giá thanh toán là 145.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 18.311,56 m^3. Công ty T yêu cầu áp dụng giá cát san lấp theo Hoá đơn giá trị gia tăng đối với 20.000 m^3 là 160.000 đồng/m^3 là không đúng với giá các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng, Phụ lục của Hợp đồng và chưa được Công ty B đồng ý, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận đối với giá cát san lấp mà Công ty T đưa ra. Toà án xác định số tiền Công ty B có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty T khi chấm dứt Hợp đồng là 1.555.176.200 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân quận Dương Kinh. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T có nội dung phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận và đưa ra xét xử phúc thẩm.

- *Về nội dung*: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T:

[3] Về hiệu lực của Hợp đồng kinh tế: Toà án cấp sơ thẩm xác định Công ty Cổ phần Sản xuất B và Công ty T ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đủ thẩm quyền và đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2005, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên là có căn cứ.

[4] Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà để xác định các nội dung hai bên đã thống nhất bao gồm: Chấm dứt thực hiện hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01; các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án xác định lỗi và trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng (*Công ty B đã có đơn rút yêu cầu bồi thường thiệt hại; tại các Biên bản làm việc và tại phiên tòa cấp sơ thẩm, Công ty T cũng không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại*); Công ty B và Công ty T đều chỉ yêu cầu Tòa án xác định đúng khối lượng cát mà Công ty T đã san lấp cho Công ty B theo hợp đồng kinh tế 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 để làm căn cứ thanh toán số tiền còn lại khi chấm dứt hợp đồng theo quy định là có căn cứ.

[5] Về nội dung tranh chấp đối với khối lượng cát san lấp:

[5.1] Do các bên không thống nhất được về khối lượng cát san lấp làm cơ sở thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 01 khi chấm dứt hợp đồng, Công ty B đã có đơn đề nghị Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Việc Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định khối lượng cát san lấp làm căn cứ giải quyết vụ án là cần thiết và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Trước khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo bằng văn bản cho Công ty B và Công ty T về việc lựa chọn Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H là đơn vị tiến hành khảo sát, xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất đồng ý với việc lựa chọn Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện. Do đó Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện thẩm định tại chỗ để tính toán khối lượng cát theo yêu cầu của Tòa án là hoàn toàn phù hợp.

[5.3] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2023 của Toà án nhân dân quận Dương Kinh với sự tham gia của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế

Công trình xây dựng H và các bên đương sự. Nguyên đơn và bị đơn đều cử cán bộ giám sát việc thực hiện khảo sát tại hiện trường. Phía Công ty T đã có ý kiến 02 Công ty đã thống nhất xác định diện tích san lấp thực tế tại hiện trường, thống nhất tại 58 điểm đào, thống nhất về cao độ và điểm đóng do Công ty khảo sát thực hiện. Ngoài ra, Công ty T không còn ý kiến gì khác. Để xác định cao độ mặt bằng làm căn cứ tính toán khối lượng cát tại nơi thực hiện hợp đồng cần xác định cao điểm trước khi san lấp. Căn cứ vào các điểm 4.1 và 4.2 tại Điều 4 Hợp đồng đã ghi nhận: "- *Trách nhiệm của bên A, cung cấp cho bên B bản vẽ thiết kế, xác nhận cao độ hiện trạng trước khi bơm cát và giao cao độ hoàn thiện + Trách nhiệm của bên B: Nhận cao độ hiện trạng trước khi tiến hành bơm cát và cao độ hoàn thiện*". Quá trình thực hiện hợp đồng, trước khi bơm cát Công ty B và Công ty T đã có Biên bản bàn giao cao độ hiện trạng và bản vẽ thiết kế, xác nhận cao độ trước khi bơm cát (đại diện hai bên đều ký và đóng dấu theo biên bản bàn giao mặt bằng và cao độ ngày 02/5/2022). Do đó, việc Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H căn cứ Biên bản bàn giao giữa hai bên đã ký ngày 02/5/2022 để xác định cao điểm trước khi san lấp cũng như hiện trạng cao độ mặt bằng trước khi thực hiện hợp đồng là có căn cứ. Kết quả thẩm định tại chỗ và khảo sát đã xác định tổng khối lượng cát Công ty T đã san lấp tại nơi thực hiện hợp đồng là 43.311,56 m^3.

[5.4] Sau khi có kết quả khảo sát, Tòa án cấp sơ thẩm đã công khai tài liệu, chứng cứ cho các bên đương sự được biết. Công ty T không đồng ý với khối lượng cát do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H xác định là 43.311,56 m^3 và đề nghị xác định lại khối lượng cát mà Công ty T đã thực hiện vì cho rằng kết quả khảo sát khối lượng cát san lấp tại thời điểm Toà án giải quyết không còn chính xác so với thời điểm tháng 06/2022 (thời điểm Công ty T cung cấp cát cho Công ty B trên thực tế). Công ty T đề nghị căn cứ Biên bản nghiệm thu ngày 06/10/2022 (trong đó có một số người khảo sát tại hiện trường) và các phiếu giao vật tư giữa Công ty T với 02 Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư quốc tế Thành Công, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đoàn Vũ làm cơ sở xác định khối lượng cát san lấp trên thực tế. Tuy nhiên, xem xét Biên bản nghiệm thu ngày 06/10/2022 có mặt một số người khảo sát tại hiện trường nhưng không có sự đồng ý và xác nhận của Công ty B, không có chữ ký xác nhận của người đại diện hợp pháp của các bên, Công ty B cũng không thừa nhận biên bản ngày 06/10/2022, do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận tài liệu, chứng cứ trên là có căn cứ.

[5.5] Các phiếu giao vật tư giữa Công ty T và Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư quốc tế Thành Công, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đoàn Vũ nói trên là các thoả thuận độc lập giữa Công ty T với 02 Công ty này, không thể hiện việc hai Công ty này có quyền thực hiện thay nghĩa vụ của Công ty T trong việc cung cấp cát san lấp theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty B và Công ty T, cũng không có tài liệu nào khác thể hiện việc Công ty B biết, đồng ý và xác nhận khối lượng cát trong các phiếu giao

vật tư nói trên đã được giao đến và dùng để san lấp tại địa điểm thực hiện hợp đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm cho rằng không có cơ sở chấp nhận các tài liệu do Công ty T cung cấp (Phiếu giao vật tư với Công ty Thành Công và và Công ty Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đoàn Vũ) để xác định khối lượng cát là có căn cứ. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn Công ty TNHH T có nộp đơn đề nghị Toà án triệu tập Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư quốc tế Thành Công, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đoàn Vũ là người làm chứng trong vụ án. Như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của bị đơn.

[5.6] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có đơn đề nghị Toà án tiến hành thẩm định, khảo sát lại khối lượng cát san lấp. Xét thấy, sau khi nhận được kết quả khảo sát và tính toán khối lượng cát san lấp, phía Công ty T không đồng ý với kết quả do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện và đã có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm khảo sát lại. Tòa án nhân dân quận Dương Kinh đã ra Thông báo số 10 ngày 26/7/2023 yêu cầu Công ty T là người yêu cầu khảo sát lại nộp tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc thẩm định lại tài sản. Tuy nhiên, đã hết thời hạn mà Tòa án yêu cầu, phía Công ty T không nộp tiền tạm ứng chi phí nên không tiến hành khảo sát lại được. Thêm vào đó, Công ty B đã tiếp tục thi công mặt bằng san lấp do đã quá hạn hợp đồng trong khi dự án chỉ cho phép xây dựng trong thời gian 24 tháng, hiện trạng cát san lấp đã thay đổi nên căn cứ để thẩm định, khảo sát lại không còn. Yêu cầu thẩm định, khảo sát lại khối lượng cát của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5.7] Bị đơn Công ty TNHH T cho rằng Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H (Công ty H) không đủ năng lực để khảo sát: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Công ty H đã được Cục đo đạc bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ số 00833 ngày 26/4/2021. Cấp phép nội dung hoạt động và đo đạc bản đồ: "1. Lập thiết kế kỹ thuật – dự đoán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành xây dựng, địa chính; 2. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình chuyên ngành tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000; 3. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính; 4. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình". Thời hạn của Giấy phép có giá trị đến ngày 26/4/2026, phạm vi hoạt động của giấy phép trong cả nước. Do đó, Công ty H hoàn toàn có đủ năng lực để thực hiện việc khảo sát. Lập luận của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5.8] Do đó, Toà án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả khảo sát và thẩm định tại chỗ tại nơi các bên thực hiện hợp đồng do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện khảo sát dựa trên cao độ các bên đã bàn giao trước khi thực hiện hợp đồng để xác định được tổng khối lượng cát Công ty T đã san lấp theo hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 là 43.311,56 m^3 làm căn cứ giải quyết vụ án là có sở sở.

[6] Về giá cát san lấp khi chấm dứt hợp đồng: Tại Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022, Công ty B và Công ty T đã thoả thuận giá

cát san lấp là 136.000 đồng/ m^3. Sau đó các bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/2022/PL ngày 28/5/2022, điều chỉnh giá cát cụ thể: *"2,5 vạn m^3 được tính theo đơn giá của Hợp đồng số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28-4-2022 là 136.000 đồng/ m^3. Do thị trường biến động giá bơm cát san nên cung cấp cho dự án hai bên thống nhất điều chỉnh đơn giá khối lượng cát thực hiện tiếp theo là 145.000 đồng/m^3...."*. Do Hợp đồng kinh tế giữa các bên có hiệu lực pháp luật như đã phân tích, việc thoả thuận về giá cát san lấp trong Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, vì vậy việc tính toán giá trị khối lượng cát san lấp phải căn cứ vào giá các bên đã thoả thuận tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, cụ thể: Giá thanh toán là 136.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 25.000 m^3, giá thanh toán là 145.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 18.311,56 m^3. Công ty T yêu cầu áp dụng giá cát san lấp theo Hoá đơn giá trị gia tăng đối với 20.000 m^3 là 160.000 đồng/m^3 là không đúng với giá các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng, Phụ lục của Hợp đồng và chưa được Công ty B đồng ý, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận đối với giá cát san lấp mà Công ty T đưa ra.

[7] Về số tiền Công ty B có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty T: Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Công ty B đã thanh toán cho Công ty T số tiền là 4.500.000.000 đồng. Do khối lượng cát san lấp được Toà án xác định dựa trên kết quả thẩm định tại chỗ do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện là 43.311,56 m^3 như đã phân tích ở trên và Công ty B có ý kiến tự nguyện thanh toán số tiền còn lại khi chấm dứt hợp đồng với Công ty T theo đúng khối lượng cát đã thẩm định được Tòa án thông báo, vì vậy, số tiền còn lại Công ty B phải trả cho Công ty T được xác định cụ thể như sau: (136.000đ/m^3 x 25.000 m^3) + (145.000đ/m^3 x 18.311,56 m^3) = 6.055.176.200 đồng, trừ số tiền Công ty B đã tạm ứng và thanh toán cho T 4.500.000.000 đồng, Công ty B còn phải thanh toán cho T số tiền cát là: 6.055.176.200 đồng – 4.500.000.000 đồng = 1.555.176.200 đồng.

[8] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm của nguyên đơn về việc đề nghị Công ty T bồi thường thiệt hại là phù hợp với quy định của pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này là có căn cứ.

[9] Bị đơn có văn bản ý kiến phản tố nhưng sau đó đã có đề nghị rút yêu cầu không đề nghị tòa án thụ lý giải quyết, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn cũng khẳng định không có yêu cầu phản tố nên Toà án cấp sơ thẩm không thụ lý xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[10] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền chi phí tố tụng, bị đơn là Công ty T phải chịu 130.060.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ. Do công ty B đã nộp tạm ứng tiền chi phí tố tụng nên Công ty T phải trả cho công ty Công ty Cổ phần sản xuất B số tiền 136.060.000 đồng chi phí tố tụng đã nộp.

[11] Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[11.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty TNHH T phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng.

[11.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 244, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 422, 429 và 357 Bộ luật Dân sự; các điều 24, 50 Luật Thương mại; Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố H. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B về việc Chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28-4-2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B và Công ty TNHH T. Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B thanh toán nghĩa vụ còn lại khi chấm dứt hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28-4-2022 cho Công ty TNHH T số tiền 1.555.176.200 (*một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm*) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH T, có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà Cổ phần Sản xuất Ôtô và B phải thi hành cho đến khi thi hành xong, hàng tháng Cổ phần Sản xuất Ôtô và B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu của công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B về việc buộc công ty TNHH T bồi thường thiệt hại số tiền là 2.360.284.000 (*hai tỷ ba trăm sáu mươi triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn*) đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B không phải chịu tiền chi phí tố tụng, Công ty TNHH T phải chịu 130.060.000 (một trăm ba mươi triệu, không trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ. Công ty TNHH T phải trả cho công ty Công ty Cổ phần sản xuất B số tiền 130.060.000 (*một trăm ba mươi triệu, không trăm sáu mươi nghìn*) đồng do công ty B đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Sản xuất Ôtô và B không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; trả lại cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.600.000 (*ba mươi chín triệu, sáu trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0002885 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Công ty TNHH T phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 (*ba triệu*) đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH T phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002930 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Công ty TNHH T đã nộp đủ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Dương Kinh;
- Chi cục THADS quận Dương Kinh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lương Thị Hải Hà Trần Thị Vân Thúy	**Nguyễn Văn Dương**

Các bên ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT/BB-TV ngày 28/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đủ thẩm quyền và đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2005, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Về nội dung tranh chấp đối với khối lượng cát san lấp: Toà án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Công trình xây dựng H thực hiện dựa trên cao độ các bên đã bàn giao trước khi thực hiện hợp đồng để xác định được tổng khối lượng cát Công ty T đã san lấp là 43.311,56 m^3 là có căn cứ. Về giá cát san lấp khi chấm dứt hợp đồng: Tại Hợp đồng các bên đã thoả thuận giá cát san lấp là 136.000 đồng/m^3. Sau đó các bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28/5/2022 điều chỉnh giá cát. Cụ thể: Giá thanh toán là 136.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 25.000 m^3, giá thanh toán là 145.000 đồng/m^3 cát đối với khối lượng 18.311,56 m^3. Công ty T yêu cầu áp dụng giá cát san lấp theo Hoá đơn giá trị gia tăng đối với 20.000 m^3 là 160.000 đồng/m^3 là không đúng với giá các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng, Phụ lục của Hợp đồng và chưa được Công ty B đồng ý, vì vậy không có căn cứ để chấp nhận đối với giá cát san lấp mà Công ty T đưa ra. Toà án xác định số tiền Công ty B có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty T khi chấm dứt Hợp đồng là 1.555.176.200 đồng là có căn cứ.